

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Địa chỉ Văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91-97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN
VIỆT NAM**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 62



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Công ty Mẹ và Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC - Công ty con) (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008926 đăng ký lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0300448709 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn Upcom.

Mã chứng khoán VST.

Vốn điều lệ : 609.993.370.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : + 84-(28) 39 404 271/125

Fax : + 84-(28) 39 404 711

3. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn có 01 Công ty con và 01 Công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Mối quan hệ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
					Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC	Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh	Công ty con	- Cung ứng và quản lý nguồn lao động - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương - Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải	100,00%	100,00%	-	-
2.	Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	- Đại lý, môi giới, đấu giá - Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác	26,46%	26,46%	26,46%	26,46%
				...				

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709-003
2	CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp. Đà Nẵng (*)	Toà nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
3	VP Đại diện tại Hà Nội	Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

(*) Trong năm, Chi nhánh Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam tại TP Đà Nẵng đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo ngày 26 ngày 11 năm 2018 của Sở Kế hoạch Đầu tư TP Đà Nẵng

4. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).



5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch	28/06/2018	
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Thành viên	28/06/2018	
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên	28/06/2018	
Ông Nguyễn Minh Cường	Thành viên	28/06/2018	
Bà Mai Thị Thu Vân	Thành viên	28/06/2018	

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hiền	Trưởng ban	24/04/2013	28/06/2018
Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban	28/06/2018	
Bà Hoàng Thị Thanh Phương	Thành viên	28/06/2018	
Bà Nguyễn Thị Băng Tâm	Thành viên	28/06/2018	

5.3. Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Cẩm Hà	Tổng Giám đốc	03/07/2018	
Ông Đặng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	29/06/2018	
Bà Mai Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	29/06/2018	

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Cẩm Hà – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 62

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ CẨM HÀ
Tổng Giám đốc

Số: 2121/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") và Công ty con là Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019 (từ trang 09 đến trang 62), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn tiếp tục lỗ với số tiền (255.299.656.797) VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là (1.780.778.706.889) VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền 1.899.127.933.882 VND. Đồng thời tại thuyết minh báo cáo tài chính mục số V.19, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán. Tập đoàn đang đàm phán lại nhưng chưa có thoả thuận tài chính thay thế. Thực tế này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn và do đó, Tập đoàn có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường. Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thuyết minh tại mục IV.24, VII.9, Công ty đã trình bày lại số đầu năm của nghiệp vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ Công ty Kho bãi Tp.HCM và trình bày các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán cho phù hợp Quy định Chế độ Kế toán doanh nghiệp hiện hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến ngoại trừ về Báo cáo tài chính tại ngày 26 tháng 3 năm 2018. Các ngoại trừ liên quan đến khoản chưa thực chi lương cho cán bộ nhân viên và sỹ quan thuyền viên số tiền 28.982.034.546 đồng, nhưng Công ty đã ghi nhận giảm khoản tiền gửi ngân hàng và khoản phải trả người lao động, dẫn đến tổng tài sản và nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán giảm đi tương ứng. Và đoạn nhấn mạnh về số lỗ lũy kế và ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Các vấn đề nêu trên không còn ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm nay.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		137.826.194.571	166.981.888.343
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	36.095.393.531	22.357.272.993
111	1. Tiền		26.595.393.531	22.357.272.993
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	2.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		43.773.631.035	74.353.546.346
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	9.218.498.603	20.076.235.078
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	8.794.000.129	29.727.992.587
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	38.427.747.029	26.488.643.341
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(12.666.614.726)	(1.939.324.660)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	38.088.095.967	42.554.165.056
141	1. Hàng tồn kho		38.088.095.967	42.554.165.056
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.869.074.038	25.216.903.948
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	349.449.373	13.090.961.646
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.497.059.034	12.103.376.671
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	22.565.631	22.565.631
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		951.269.408.164	1.158.057.953.017
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		46.692.237.060	20.709.037.060
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	46.692.237.060	20.709.037.060
220	II. Tài sản cố định		891.584.481.119	1.040.764.093.348
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	891.584.481.119	1.040.606.697.568
222	- Nguyên giá		2.469.891.624.213	2.474.153.581.588
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.578.307.143.094)	(1.433.546.884.020)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	-	157.395.780
228	- Nguyên giá		8.011.141.315	8.011.141.315
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.011.141.315)	(7.853.745.535)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		625.985.288	625.985.288
241	1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	625.985.288	625.985.288
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	4.603.150.880	5.235.196.243
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.603.150.880	4.906.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(1.670.803.757)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.763.553.817	90.723.641.078
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	7.763.553.817	90.723.641.078
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.089.095.602.735	1.325.039.841.360

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		2.245.289.640.055	2.225.780.919.081
310	I. Nợ ngắn hạn		2.036.954.128.453	1.935.485.910.743
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	41.901.158.265	178.629.779.425
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	9.240.343.811	3.291.050.326
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	225.770.020	211.724.423
314	4. Phải trả người lao động	V.15	30.557.176.497	30.114.515.585
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	742.160.564.780	621.235.427.712
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	2.291.988.158	3.071.695.452
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	30.890.207.959	35.314.708.039
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	1.177.570.597.159	1.061.210.817.977
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	2.116.321.804	2.406.191.804
330	II. Nợ dài hạn		208.335.511.602	290.295.008.338
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	8.636.589.178	8.404.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	199.238.352.600	281.890.419.160
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21	460.569.824	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		(1.156.194.037.320)	(900.741.077.721)
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.22	(1.156.194.037.320)	(900.741.077.721)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		609.993.370.000	609.993.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		609.993.370.000	609.993.370.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.662.314.492	9.662.314.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.979.424.927
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.780.778.706.889)	(1.525.464.445.140)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.525.479.050.092)	(1.292.037.328.370)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(255.299.656.797)	(233.427.116.770)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.089.095.602.735	1.325.039.841.360

Người lập biểu

LÊ KIM PHƯƠNG

Kế toán trưởng

MAI THỊ THU VÂN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019.



Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ CẨM HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	542.948.179.255	602.371.513.148
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	10.574.851.954	9.119.839.295
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		532.373.327.301	593.251.673.853
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	578.201.911.566	715.813.887.655
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(45.828.584.265)	(122.562.213.802)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2.438.447.111	4.771.544.045
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	132.549.939.201	124.814.544.362
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		113.626.790.391	122.147.875.198
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	V.2	(632.045.363)	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	4.507.812.006	4.911.049.946
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	44.316.061.703	27.705.912.453
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(225.395.995.427)	(275.222.176.518)
31	12. Thu nhập khác	VI.8	1.465.335.707	90.477.504.678
32	13. Chi phí khác	VI.9	31.242.588.004	48.705.010.561
40	14. Lợi nhuận khác		(29.777.252.297)	41.772.494.117
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(255.173.247.724)	(233.449.682.401)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	-	(22.565.631)
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		126.409.073	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(255.299.656.797)	(233.427.116.770)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		-	-
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11a	(4.185)	(3.827)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11b	(4.185)	(3.827)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





LÊ KIM PHƯỢNG

MAI THỊ THU VÂN

PHẠM THỊ CAM HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(255.173.247.724)	(233.449.682.401)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		289.190.533.218	248.500.389.994
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	149.856.556.978	169.203.149.236
03	- Các khoản dự phòng	V.6	11.359.335.429	1.026.734.558
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		16.227.696.714	(2.714.529.819)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.879.846.294)	(41.162.839.179)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	113.626.790.391	122.147.875.198
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.017.285.494	15.050.707.593
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		26.607.265.900	13.978.862.074
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	4.466.069.089	(1.487.669.844)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(132.669.952.146)	(12.692.182.009)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	95.701.599.534	(12.358.072.822)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(512.069.448)	(948.361.207)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	21.547.621.540
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(233.870.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.376.328.423	23.090.905.325
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(7.490.370.511)	(24.064.159.499)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	52.410.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.500.000.000	5.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		247.209.469	246.294.431
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.743.161.042)	34.092.134.932
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.19	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.19	(8.173.633.123)	(56.412.658.865)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.22	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.173.633.123)	(56.412.658.865)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		14.459.534.258	770.381.392
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.357.272.993	21.592.897.856
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(721.413.720)	(6.006.255)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	36.095.893.531	22.357.272.993

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019.



LÊ KIM PHƯỢNG



MAI THỊ THU VÂN

Tổng Giám đốc




PHẠM THỊ CẨM HÀ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Công ty Mẹ và Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC – Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuế hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Căn hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con

5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC	Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh	- Cung ứng và quản lý nguồn lao động - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	100,00%	100,00%	-	-

5c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất

5d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn có 01 Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Mối quan hệ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
					Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải - Đại lý, môi giới, đấu giá - Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác	26,46%	26,46%	26,46%	26,46%
...								

5e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

5f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

5g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

5h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
2	CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp. Đà Nẵng (*)	Toà nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
3	VP Đại diện tại Hà Nội	Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

5i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

- Chi nhánh Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại TP. Đà Nẵng đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo ngày 26 ngày 11 năm 2018 của Sở Kế hoạch Đầu tư TP.Đà Nẵng;
- Ngày 31 tháng 10 năm 2018, khi tàu VTC Ocean đang neo tại Vũng Tàu để sửa chữa, đang kiểm sau chuyến đi biển dài, tàu đã bị tạm giữ theo yêu cầu của Ngân hàng;
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV đã hoàn tất việc thoái vốn tại Vitranschart xuống còn 48,99%;
- Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 11.610.021.611 đồng và khoản phân bổ chi phí trả trước với số tiền 64.225.185.877 đồng để xác định kết quả kinh doanh.
- Chi phí phạt chậm nộp lãi vay năm nay được trình bày chi tiêu chi phí khác với số tiền 26.589.043.453 đồng. Số năm trước được trình bày ở chi tiêu giá vốn hàng bán.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 819 cán bộ nhân viên, sỹ quan thuyền viên đang làm việc (số đầu năm là 827 cán bộ nhân viên, sỹ quan thuyền viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá xấp xỉ tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá xấp xỉ tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá xấp xỉ tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá xấp xỉ tại thời điểm thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo Thông tư 53/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016

Doanh nghiệp sử dụng tỷ giá xấp xỉ để hạch toán các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, cuối kỳ kế toán doanh nghiệp sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc

đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:



- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

13. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở Quyết định số 26/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và cho thuê tàu biển, dịch vụ cung ứng nguồn nhân lực

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa

được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

27. Số liệu so sánh

Số đầu năm và năm trước là số liệu của Công ty mẹ, chỉ mang tính chất tham khảo nên không có giá trị so sánh.

Và Một vài số dư trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho phù hợp với:

- Quy định hiện hành (thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp)
- Căn cứ Bản án Phúc thẩm số 519/2018/KDTM-PT ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tp.HCM, Công ty Lancaster Tân Thuận đã tự xác lập quyền sử dụng khu đất có diện tích 2.165,8 m² tại số 428 Nguyễn Tất Thành từ Công ty sang Công ty Lancaster Tân Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 969933, số vào sổ CT 59959 ngày 20 tháng 1 năm 2017 do GD Sở Tài Nguyên và Môi trường TpHCM cấp. Công ty đã trình bày lại số đầu năm của nghiệp vụ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ Công ty Kho bãi Tp.HCM với số tiền 66.697.923.000 đồng và giảm trong năm theo Bản án Phúc thẩm nêu trên.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
	Tài sản	243.728.061.860	90.723.641.078	(153.004.420.782)
261	Chi phí trả trước dài hạn	24.025.718.078	90.723.641.078	66.697.923.000
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	219.702.343.782	-	(219.702.343.782)
	Nguồn vốn	1.003.933.536.686	850.929.115.904	(153.004.420.782)
311	Phải trả người bán ngắn hạn	111.931.856.425	178.629.779.425	66.697.923.000
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	33.918.110.703	621.235.427.712	587.317.317.009
333	Chi phí phải trả dài hạn	587.317.317.009	-	(587.317.317.009)
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122.366.888.830	1.061.496.515.183	939.129.626.353
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.220.734.348.307	281.604.721.954	(939.129.626.353)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.072.334.984.588)	(1.292.037.328.370)	(219.702.343.782)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(1.072.334.984.588)	(1.292.037.328.370)	(219.702.343.782)
	CHÊNH LỆCH	760.205.474.826	760.205.474.826	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	27.385.900	17.061.000
1.2	Tiền gửi ngân hàng	26.568.007.631	22.340.211.993
1.3	Các khoản tương đương tiền	9.500.000.000	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	9.500.000.000	-
	Cộng	36.095.393.531	22.357.272.993

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm không bị phong toả, thế chấp, cầm cố.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.603.150.880	2.603.150.880	-	4.906.000.000	3.235.196.243	(1.670.803.757)
Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) ⁽¹⁾	2.603.150.880	2.603.150.880	-	4.906.000.000	3.235.196.243	(1.670.803.757)
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận ⁽²⁾	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Cộng	4.603.150.880	4.603.150.880	-	6.906.000.000	5.235.196.243	(1.670.803.757)

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306291349 ngày 23 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) với số tiền 4.906.000.000 VND, tương đương 26,46% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty không đầu tư thêm. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư với số tiền 4.906.000.000 VND, tương đương 26,46 % vốn điều lệ (số đầu năm là 4.906.000.000 VND, tương đương 26,46 % vốn điều lệ). Công ty đã góp đủ phần vốn điều lệ.

⁽²⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24 tháng 7 năm 2015, Công ty và Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster cùng thành lập Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận, Công ty đã đầu tư với số tiền 2.000.000.000 VND, tương đương 10,00% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty không đầu tư thêm. Tại ngày kết thúc năm, Công ty đã đầu tư với số tiền 2.000.000.000 VND, tương đương 10,00 % vốn điều lệ (số đầu năm là 2.000.000.000 VND, tương đương 10,00 % vốn điều lệ). Công ty đã góp đủ phần vốn điều lệ.

Các khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông

Trong năm 2018, kết quả kinh doanh bị lỗ và công ty đã lập dự phòng.

Số lượng 490.600 cổ phần của Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) được sử dụng để thế chấp cho khoản vay theo hợp đồng số 529914 VPB Vitranschart ngày 26 tháng 05 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở (Xem thuyết minh số V.19).

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông	3.235.196.243	(632.045.363)	2.603.150.880
Cộng	3.235.196.243	(632.045.363)	2.603.150.880

Giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông		
Tiền mua hàng hoá	705.703.340	2.213.533.275
Đã trả tiền mua hàng hoá	2.145.310.600	3.718.235.594

Cam kết góp vốn

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	9.218.498.603	20.076.235.078
Cosfar Marine International Co.,Ltd (#USD 22.194,76)	5.185.055.696	-
Daedong Shipping Co., Ltd (#USD 58.446,97)	1.362.983.340	-
Alize Commodities – Paris (#USD 38.500)	713.944.000	713.944.000
Các khách hàng khác	1.956.515.567	19.362.291.078
Cộng	9.218.498.603	20.076.235.078

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay. (Xem thuyết minh số V.19)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	8.794.000.129	29.727.992.587
Asia Marine (PVT) Ltd (#USD 49.495,00)	1.154.223.400	-
Marine Magistrale – Groupe 2m - Douala – Cameroon (#EUR 37.249,00)	910.834.568	910.834.568
Atlantis Agenciamentos (#USD 32.710,54)	745.473.207	1.529.521.231
Các nhà cung cấp khác	5.983.468.954	27.287.636.788
Cộng	8.794.000.129	29.727.992.587

5. Phải thu khác

5a Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	38.427.747.029	(11.662.647.613)	26.488.643.341	(52.626.002)
Ký cược, ký quỹ	58.244.800	-	58.503.730	-
Phải thu khác	30.095.283.167	(11.662.647.613)	18.070.643.895	(52.626.002)
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashinlines	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	-
- Quỹ Sở hữu Cổ phần VST ⁽¹⁾	6.798.720.000	-	-	-
- Công đoàn Hàng Hải Phần Lan (FSU)	1.368.037.609	(1.368.037.609)	1.368.037.609	-
- Công ty Cp Vận tải Dầu khí Việt Nam	1.208.068.467	(1.208.068.467)	1.736.893.467	-
- Các khách hàng khác	11.686.541.556	(52.626.002)	5.931.797.284	(52.626.002)
Tạm ứng ⁽²⁾	8.332.463.862	-	8.359.495.716	-
- Hoàng Tuấn Anh	1.997.178.297	-	25.039.280	-
- Mai Tuấn Anh	1.405.944.837	-	883.889.893	-
- Nguyễn Văn Tiến	1.341.433.370	-	489.271.308	-
- Nguyễn Trung Kiên	1.026.728.188	-	-	-
- Phạm Tuấn Dũng	887.428.536	-	1.507.069.862	-
- Nhân viên khác	1.673.750.634	-	5.454.225.373	-
Cộng	38.427.747.029	(11.662.647.613)	26.488.643.341	(52.626.002)

(1) Là khoản Công ty ứng tiền cho người lao động mua cổ phần thoái vốn của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

(2) Là khoản tạm ứng của Thuyền trưởng để chi trả lương và tiền ăn cho thuyền viên trên các tàu đang hoạt động nước ngoài

Không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5b Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	38.000.000	-	38.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	38.000.000	-	38.000.000	-
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	38.000.000	-	38.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	45.654.237.060	-	20.671.037.060	-
Ký cược, ký quỹ	44.654.237.060	-	20.671.037.060	-
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam ⁽¹⁾	25.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Trung thủy Lancaster ⁽²⁾	19.607.737.060	-	19.607.737.060	-
- Tiền ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	-	-	-
- Khác	46.500.000	-	1.063.300.000	-
Cộng	46.692.237.060	-	20.709.037.060	-

(1) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 27 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty và Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam, chi nhánh tại TpHCM-DATC. Theo đề nghị của Công ty, DATC sẽ triển khai đàm phán để mua khoản nợ phải thu của Ngân hàng.

(2) Đây là khoản nhận ký quỹ của Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster để đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HD-TTL ngày 24 tháng 7 năm 2015. Khoản ký quỹ này tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – chi nhánh Hồ Chí Minh đã phong tỏa.

Các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh (xem thuyết minh V.19).

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	12.666.614.726	-	1.939.324.660	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	12.666.614.726	-	1.939.324.660	-
Công ty TNHH MTV Vận Tải Viễn Dương Vinashinlines	9.033.915.535	-	-	-
Công đoàn Hàng hải Phần Lan (FSU)	1.368.037.609	-	-	-
Công ty Cp Vận tải Dầu khí Việt Nam	1.208.068.467	-	-	-
Công ty TNHH VTB Minh Nam	-	-	810.464.637	-
Alize Commodities - Paris	713.944.000	-	713.944.000	-
Công ty CP vận tải biển Thu Bồn	178.526.524	-	178.526.524	-
Công ty CP Hàng Hải Thiên An	164.122.591	-	164.122.591	-
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	-	-	72.266.908	-
Cộng	12.666.614.726	-	1.939.324.660	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ... khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(1.939.324.660)	(-)	(1.939.324.660)
Trích lập dự phòng bổ sung	(11.610.021.611)	(-)	(11.610.021.611)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Xoá nợ (*)	882.731.545	-	882.731.545
Số cuối năm	(12.666.614.726)	(-)	(12.666.614.726)

(*) Xoá nợ theo Quyết định 37/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng quản trị

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.335.345.273	-	31.491.074.446	-
Công cụ, dụng cụ	10.752.750.694	-	11.063.090.610	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	38.088.095.967	-	42.554.165.056	-

Trong đó:

- Không có Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

8. Chi phí trả trước

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	229.973.249	74.979.061
Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	97.543.942	4.596.434.229
Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	-	8.196.030.600
Chi phí phân bổ khác	14.850.000	45.234.000
Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	7.082.182	178.283.756
Cộng	349.449.373	13.090.961.646

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13.090.961.646	10.150.503.510
Tăng trong năm	28.691.659.459	61.322.850.547
Phân bổ trong năm	(41.433.171.732)	(58.382.392.411)
Số cuối năm	349.449.373	13.090.961.646

8b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất (*)	-	66.697.923.000
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.521.687.622	23.856.280.014
Công cụ dụng cụ	132.632.574	2.083.333
Chi phí chờ phân bổ khác	30.966.968	66.999.846
Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	78.266.653	100.354.885
Cộng	7.763.553.817	90.723.641.078

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất tại mặt bằng 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4 được Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty Kho bãi Tp.Hồ Chí Minh (thuộc Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn) theo Hợp đồng mua bán tài sản nhà nước theo hình thức chỉ định số 02/HĐMBND-2016 ngày 02 tháng 6 năm 2016 và Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 969933, số vào sổ CT 59959 ngày 20 tháng 01 năm 2017 do GD Sở Tài Nguyên và Môi trường TpHCM cấp.

Căn cứ Bản án Phúc thẩm số 519/2018/KDTM-PT ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tp.HCM, Công ty Lancaster Tân Thuận đã tự xác lập quyền sử dụng khu đất có diện tích 2.165,8 m² tại số 428 Nguyễn Tất Thành từ Công ty sang Công ty Lancaster Tân Thuận.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	90.723.641.078	81.306.026.392
Tăng trong năm	6.531.199.884	43.737.177.686
Phân bổ trong năm	(89.491.287.145)	(34.319.563.000)
Số cuối năm	7.763.553.817	90.723.641.078

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	8.399.686.400	2.749.020.000	2.457.218.531.001	5.786.344.187	2.474.153.581.588
2. Tăng trong năm	-	713.500.000	-	91.890.636	805.390.636
<i>Mua trong năm</i>	-	713.500.000	-	91.890.636	805.390.636
3. Giảm trong năm	-	-	4.858.796.011	-	5.067.348.011
4. Số cuối năm	8.191.134.400	3.462.520.000	2.452.359.734.990	5.878.234.823	2.469.891.624.213
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.525.667.631	2.131.640.000	2.275.065.325	5.486.834.027	13.419.206.983
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	7.393.361.788	2.367.134.333	1.418.050.592.197	5.735.795.702	1.433.546.884.020
2. Tăng trong năm	360.444.404	210.782.889	149.086.757.345	41.176.560	149.699.161.198
<i>Khấu hao trong năm</i>	360.444.404	210.782.889	149.086.757.345	41.176.560	149.699.161.198
3. Giảm trong năm	208.552.000	-	4.730.350.124	-	4.938.902.124
4. Số cuối năm	7.545.254.192	2.577.917.222	1.562.406.999.418	5.776.972.262	1.578.307.143.094
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	1.006.324.612	381.885.667	1.039.167.938.804	50.548.485	1.040.606.697.568
2. Tại ngày cuối năm	645.880.208	884.602.778	889.952.735.572	101.262.561	891.584.481.119
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 889.731.154.512 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Chi tiết tài sản đảm bảo khoản vay:

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế đầu năm	Khấu hao trong năm	Giá trị còn lại
M/v VIEN DONG 3	102.789.345.965	80.332.411.546	3.503.421.900	18.953.512.519
M/v VIEN DONG 5	123.521.281.603	75.374.419.335	5.452.645.787	42.694.216.481
M/v VTC DRAGON	307.843.400.755	165.068.279.597	14.764.748.821	128.010.372.337
M/v VTC SUN	490.068.675.000	332.861.664.124	30.946.261.992	126.260.748.884
M/v VTC PLANET	504.177.000.000	315.138.849.882	34.877.887.476	154.160.262.642
M/v VTC OCEAN	265.241.944.236	151.719.059.927	18.949.350.987	94.573.533.322
M/v VTC PHOENIX	319.840.061.778	133.771.639.289	16.778.036.292	169.290.386.197
M/v VTC GLORY	335.101.843.655	155.637.715.118	23.676.006.407	155.788.122.130
CỘNG	2.448.583.552.992	1.409.904.038.818	148.948.359.662	889.731.154.512

Trình bày các thông tin khác ảnh hưởng lớn đến tài sản cố định hữu hình:

- Tàu VTC Ocean dừng hoạt động từ tháng 11 năm 2018 do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam đang tạm giữ vì Tập đoàn chưa trả được các khoản nợ vay đúng hạn. Hiện tại, Tập đoàn và Ngân hàng đang làm việc để chờ giải quyết.
- Các khoản vay ngân hàng đã quá hạn trả nợ nên các tài sản dùng để đảm bảo vay tại ngân hàng bị xử lý theo quy định hợp đồng. Hiện nay, Ngân hàng và Công ty đang tích cực phối hợp thảo luận để đạt phương án tài chính tối ưu, đảm bảo hài hoà lợi ích các bên.
- Tập đoàn đã được Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV - Vinalines (tỷ lệ sở hữu 48,997%) chấp thuận chủ trương bán tàu Viễn Đông 5.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	8.011.141.315	8.011.141.315
2. Tăng trong năm		
3. Giảm trong năm		
4. Số cuối năm	8.011.141.315	8.011.141.315
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.011.141.315	8.011.141.315
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	7.853.745.535	7.853.745.535
2. Tăng trong năm	157.395.780	157.395.780
<i>Khấu hao trong năm</i>	157.395.780	157.395.780
3. Giảm trong năm		
4. Số cuối năm	8.011.141.315	8.011.141.315
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	157.395.780	157.395.780
2. Tại ngày cuối năm	-	-
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 0 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Chi phí xây dựng cơ bản 428 Nguyễn Tất Thành	625.985.288	-	-	-	625.985.288
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	6.684.979.875	(348.000.000)	(6.336.979.875)	-
Cộng	625.985.288	6.684.979.875	348.000.000	6.336.979.875	625.985.288

Trong đó:

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có thể chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang.
- Tập đoàn không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	2.252.384.966	3.931.248.188
Công ty Cp Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (công ty liên kết)	2.252.384.966	3.691.992.226
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV	-	239.255.962
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	39.648.773.299	174.698.531.237
Công ty Kho bãi Thành phố Hồ Chí Minh	-	66.697.923.000
Tổng Công ty Cp Bảo Minh	3.794.992.294	308.931.461
Công ty TNHH TM và DV Xích đạo	3.664.484.153	4.922.635.491
Công ty TNHH TM - DV Hồng Thụ	2.812.028.941	5.322.690.090
Công ty Cp Dầu khí Quốc tế PS	2.736.532.218	5.321.669.910
Nhà cung cấp khác	26.640.735.693	92.124.681.285
Cộng	41.901.158.265	178.629.779.425

Không có nợ quá hạn chưa thanh toán

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	9.240.343.811	3.291.050.326
Shengfa Shipping (Hong Kong) Co.,Ltd (# USD 174.322,93)	3.957.891.859	1.113.945.130
Cosfar Marine International Co.,Ltd (# USD 133.518,30)	3.113.646.756	-
Daedong Shipping Co., Ltd (# USD 95.510,68)	2.168.805.196	2.168.805.196
Khách hàng khác	-	8.300.000
Cộng	9.240.343.811	3.291.050.326

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	177.863.381	2.206.275.162	(2.205.124.608)	-	179.013.935
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	434.434.396	(434.434.396)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	263.944.324	(263.944.324)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.565.631	-	-	-	22.565.631	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.861.042	381.053.006	(368.157.963)	-	46.756.085
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	3.250.392.050	(3.250.392.050)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.322.919	(8.322.919)	-	-
Cộng	22.565.631	211.724.423	6.544.421.857	(6.530.376.260)	22.565.631	225.770.020

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất, Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định

15. Phải trả người lao động

Quý lương được trích trên cơ sở Quyết định số 26/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng Quản trị.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	30.557.176.497	30.114.515.585
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	30.557.176.497	30.114.515.585

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>742.160.564.780</i>	<i>621.235.427.712</i>
Chi phí lãi vay phải trả	727.021.081.405	587.317.317.009
Cảng phí nước ngoài	3.661.882.981	19.928.980.832
Tiền ăn của thuyền viên	4.547.466.845	4.599.934.095
Trích trước phân bổ CP SCL, khác	4.603.421.731	9.052.635.776
Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)	2.326.711.818	336.560.000
Cộng	742.160.564.780	621.235.427.712

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>2.291.988.158</i>	<i>3.071.695.452</i>
Doanh thu nhận tiền trước	2.291.988.158	3.071.695.452
Cộng	2.291.988.158	3.071.695.452

Không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

18. Phải trả khác

18a Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.048.676.014</i>	<i>1.048.676.014</i>
Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) – (lãi chậm trả)	1.048.676.014	1.048.676.014
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>29.841.531.945</i>	<i>34.266.032.025</i>
Kinh phí công đoàn	1.477.369.282	636.813.035
Bảo hiểm xã hội	3.690.190.621	7.521.437.961
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	211.367.182	224.104.972
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	24.462.604.860	25.883.676.057
<i>Phải trả dự án 428 Tân Thuận Landcaster (*)</i>	<i>19.336.217.141</i>	<i>19.336.217.141</i>
<i>Mượn tiền Dương Thanh Thủy, lãi suất 0%</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>2.000.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.126.387.719</i>	<i>4.547.458.916</i>
Cộng	30.890.207.959	35.314.708.039

(*) Đây là khoản ký quỹ của Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster để đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HD-TTL ngày 24 tháng 7 năm 2015. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh phong tỏa.

18b Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>8.636.589.178</i>	<i>8.636.589.178</i>
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu (VTC Phoenix)	8.404.589.178	8.404.589.178
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	232.000.000	-
Cộng	8.636.589.178	8.404.589.178

18c Nợ quá hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.048.676.014</i>	<i>1.048.676.014</i>
Công ty CP Cung ứng Dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) – (lãi chậm trả)	1.048.676.014	1.048.676.014
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>8.404.589.178</i>	<i>8.404.589.178</i>
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng	9.453.265.192	9.453.265.192

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.177.570.597.159	-	1.061.210.817.977	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	333.557.129.159	-	310.025.468.083	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TPHCM ⁽¹⁾	105.387.602.656	-	107.032.802.336	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở ⁽²⁾	12.705.107.640	-	15.334.086.493	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch TPHCM ⁽³⁾	106.546.241.831	-	105.953.690.472	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN TP.HCM ⁽⁴⁾	108.918.177.032	-	81.704.888.782	-
Vay dài hạn ngân hàng quá hạn	757.562.268.000	-	665.733.279.894	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TPHCM ⁽¹⁾	17.192.000.000	-	11.528.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch TPHCM ⁽³⁾	328.632.683.400	-	323.971.020.940	-
Ngân Hàng Phát triển Việt Nam – khu vực Đông Bắc ⁽⁵⁾	206.367.600.000	-	171.337.600.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Tây ⁽⁶⁾	63.266.400.000	-	62.025.615.000	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN TP.HCM ⁽⁷⁾	111.723.584.600	-	72.731.043.954	-
Ngân Hàng Phát triển Việt Nam - SGD II ⁽⁸⁾	30.380.000.000	-	24.140.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	86.451.200.000	-	85.452.070.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP.HCM	5.764.000.000	-	5.764.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hà Nội	1.392.000.000	-	1.137.250.000	-
Ngân Hàng Phát triển Việt Nam - SGD II	6.240.000.000	-	6.240.000.000	-
Ngân Hàng Phát triển Việt Nam- khu vực Đông Bắc	35.100.000.000	-	35.100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN TP.HCM	37.955.200.000	-	37.210.820.000	-
Cộng	1.177.570.597.159	-	1.061.210.817.977	-

Số nợ vay ngoại tệ cuối năm với số tiền #USD 30.571.346,47 (Số nợ vay ngoại tệ đầu năm với số tiền #USD 27.978.224,95).

⁽¹⁾ Khoản vay theo hợp đồng số 176/2014 - HDTDHM-VTC ngày 15 tháng 07 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN TP.HCM

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.

- Lãi suất theo từng khế ước cụ thể.
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Công ty đã quá thời hạn thanh toán và đã được ngân hàng tái cơ cấu lịch trả nợ theo thoả thuận ký ngày 14 tháng 10 năm 2015
- Tài sản đảm bảo: tàu VTC Ace (đã chuyển nhượng quyền sở hữu cho Ngân hàng TMCP Hàng Hải theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản là tàu biển số 02.2015/HĐCQSH/VTC-MSB ngày 09 tháng 11 năm 2015 để thay thế nghĩa vụ trả nợ đến hạn).
- ⁽²⁾ Khoản vay theo hợp đồng số 529914 VPB Vitranschart ngày 26 tháng 05 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Hội sở
 - Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh vận tải biển
 - Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ cụ thể
 - Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ
 - Công ty đã quá thời hạn thanh toán và Công ty đã được cơ cấu lại thời gian trả nợ theo Công văn số 2711/2018/CV-VPB-CIB ngày 27 tháng 11 năm 2018.
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Là toàn bộ các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành của bên vay
 - + 490.600 cổ phần của bên vay tại Công ty cổ phần cung ứng dịch vụ hàng hải và xuất nhập khẩu Phương Đông.

⁽³⁾ Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau của Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch Tp.HCM:

STT	Hợp đồng	Ngày	Số tiền 31/12/2018	
			USD	VND
a.	Số 41222579/SĐBS07	28/5/2008		90.939.125.000
b.	Số SGD.DN 01220108	22/01/2008	10.245.412	237.693.558.400
c.	Số SGD.DN. 01130312/MMLC	22/3/2012		76.332.634.055
	Số SGD.DN. 01130312/MMLC	22/3/2012	1.302.311	30.213.607.776
Cộng			11.547.723	435.178.925.231

Công ty đã quá thời hạn thanh toán và Ngân hàng đã kiện Công ty ra Tòa án.

- a. Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số 41222579 ngày 28 tháng 5 năm 2008 tại ngân hàng TMCP Á Châu - sở giao dịch Tp.HCM và HĐ sửa đổi bổ sung số 41222579/SĐBS07 ngày 20 tháng 6 năm 2013
- + Mục đích vay để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 22.176 DWT
 - + Lãi suất cho vay: 1,5%/ tháng. Lãi suất này được cố định trong 12 tháng đầu và được điều chỉnh 12 tháng 1 lần
 - + Thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016
 - + Tài sản bảo đảm: Tàu chở hàng khô VTC PLANET Hồ hiệu/ Số IMO 3 W V U -0960730 trọng tải 22.176 DWT

b. Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SGD.DN. 01220108 ngày 22 tháng 01 năm 2008 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - sở giao dịch Tp.HCM và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số SGD.DN.01220108/SDBS -07

- + Mục đích vay để đầu tư mua tàu chở hàng khô trọng tải 23.581 DWT
- + Lãi suất cho vay: 5,7 %/ năm trong 6 tháng đầu và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần theo công thức: Lãi suất vay = Sibor 6 tháng+ 2%/ năm
- + Thời hạn vay: 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016.
- + Tài sản bảo đảm: Tàu chở hàng khô VTC Sun.

c. Là khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SGD.DN. 01130312/MMLC ngày 22 tháng 3 năm 2012 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở giao dịch TPHCM

- + Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động
- + Lãi suất: theo quy định của ACB tại thời điểm giải ngân
- + Thời hạn vay: 12 tháng
- + Tài sản bảo đảm: Tàu VTC Sun, VTC Planet thuộc sở hữu của Công ty CP Vận tải và Thuê tài biển Việt Nam.

⁽⁴⁾ Khoản vay theo Hợp cho vay cấp hạn mức số 02/CV-0080/KH/10NH ngày 02 tháng 11 năm 2011 (đính kèm hợp đồng tín dụng số 0080/KH/10NH) của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – chi nhánh TP.HCM)

- + Mục đích vay bổ sung vốn lưu động
- + Lãi suất: Áp dụng theo thông báo lãi suất tại từng giấy nhận nợ
- + Thời hạn cho vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ
- + Tài sản bảo đảm: tàu chở hàng khô rời VTC OCEAN trọng tải 23.492 DWT

Công ty đã quá thời hạn thanh toán và Ngân hàng đã kiện Công ty ra Tòa án. Vào lúc 19g00 ngày 31 tháng 10 năm 2018, tàu VTC Ocean bị tạm giữ theo yêu cầu Ngân hàng để phối hợp giải quyết các khoản nợ.

⁽⁵⁾ Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau của Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng (từ tháng 11 năm 2018 đổi tên chi nhánh thành Ngân hàng Phát triển- khu vực Đông Bắc) :

STT	Hợp đồng	Ngày	Số tiền 31/12/2018	
			USD	VND
A	Số 06/2003/HĐTD-TDTW	21/7/2003	-	33.007.600.000
B	Số 05/2005/HĐTD-TDTW	28/7/2005	-	87.130.000.000
C	Số 07/2006/HĐTD-TDI	06/01/2006	-	86.230.000.000
Cộng			-	206.367.600.000

Công ty đã quá thời hạn thanh toán

a. Hợp đồng tín dụng số 06/2003/HĐTD-TDTW ngày 21 tháng 7 năm 2003 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 06/2003/2011/ HĐTDSĐ-TĐI ngày 31 tháng 8 năm 2011

- + Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT
 - + Lãi suất: 3%/ năm
 - + Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2003 đến năm 2015. Thời gian này được gia hạn đến tháng 6/2018
 - + Công ty đã vi phạm thời hạn thanh toán và đang trình đề tái cơ cấu lịch trả nợ.
 - + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Tàu Viễn đông 3
- b. Hợp đồng số 05/2005/HĐTĐ-TDTW ngày 28 tháng 7 năm 2005 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 05/2005/2011/HĐTĐSD-TDI ngày 31 tháng 8 năm 2011.
- + Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT
 - + Lãi suất: 6,6%/ năm
 - + Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, và được gia hạn đến tháng 8/2020
 - + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC DRAGON
- c. Hợp đồng số 07/2006/HĐTĐ-TDI ngày 6 tháng 11 năm 2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 07/2006/2011/HĐTĐSD-TDI ngày 31 tháng 8 năm 2011.
- + Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT - chiếc số 02/KH2005
 - + Lãi suất: 7,8 %/ năm và 9%/năm.
 - + Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017. Thời gian này được gia hạn đến tháng 11/2021
 - + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - chiếc số 02/KH2005 - VTC PHOENIX.
- ⁽⁶⁾ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 001D09 ngày 07 tháng 01 năm 2009 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng (số 2) ngày 29 tháng 6 năm 2012 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – chi nhánh Bình Tây
- + Mục đích vay để đầu tư mua tàu chở hàng khô rời (VTC OCEAN) trọng tải 23.492 DWT
 - + Lãi suất: lãi suất cho vay thả nổi
 - + Thời hạn vay: 7 năm từ năm 2009 đến năm 2016, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 01/2018
 - + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là tàu chở hàng khô rời trọng tải 23.492 DWT (VTC OCEAN)
- Công ty đã quá thời hạn thanh toán và Ngân hàng đã kiện Công ty ra Tòa án. Vào lúc 19g00 ngày 31 tháng 10 năm 2018, tàu VTC Ocean bị tạm giữ theo yêu cầu Ngân hàng để phối hợp giải quyết khoản nợ.
- ⁽⁷⁾ Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng doanh nghiệp số 1007968.A.10.HDĐTĐ.HCM ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Ngân hàng TMCP Bảo Việt – chi nhánh TP.HCM
- + Mục đích vay để đầu tư mua tàu "Voge Lucia" tải trọng 23.620 DWT
 - + Lãi suất: 7%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

- + Thời hạn vay: 8 năm từ năm 2010 đến năm 2018, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 6/2020
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là tàu chở hàng viển dương mang tên "Voge Lucia" tải trọng 23.620 DWT (Tàu VTC GLORY)

⁽⁸⁾ Khoản vay theo hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 61/HĐTDTW1 ngày 19 tháng 07 năm 2005 Ngân hàng Phát triển Việt Nam- SGD II. Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 61F/2008-HĐTĐĐT-NHPT ngày 15 tháng 10 năm 2008 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung (lần 6) số 83/2011/HĐTĐĐT-SĐBS-NHPT ngày 27 tháng 12 năm 2011.

- + Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT- Chiếc số 04/KH2004
- + Lãi suất: 6,6%/ năm.
- + Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 8/2020.
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT H213SC - Tàu Viển đông 5.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	Số vay phát sinh trong năm (*)	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Tăng khác (đánh giá CLTG)	Số tiền vay đã trả trong năm	Giảm khác (đánh giá CLTG)	Số cuối năm	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.061.210.817.977	25.000.000.000	86.451.200.000	11.640.415.883	(6.708.818.123)	(23.018.578)	1.177.570.597.159
Cộng	1.061.210.817.977	25.000.000.000	86.451.200.000	11.640.415.883	(6.708.818.123)	(23.018.578)	1.177.570.597.159

^(*) Số tiền vay phát sinh trong năm là khoản mua bán nợ theo Biên bản thỏa thuận ngày 27 tháng 12 năm 2017 giữa Công ty và Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam, chi nhánh tại TPHCM-DATC. Theo đề nghị của Công ty, DATC sẽ triển khai đàm phán để mua khoản nợ phải thu của Ngân hàng.

19b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	199.238.352.600	-	281.890.419.160	-
Vay dài hạn ngân hàng	199.238.352.600	-	281.890.419.160	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – chi nhánh TP.HCM ⁽¹⁾	4.343.375.000	-	10.107.375.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu – CN Hà Nội ⁽²⁾	8.086.777.600	-	8.269.354.160	-
- Ngân Hàng Phát triển Việt Nam-SGD II ⁽³⁾	4.676.000.000	-	10.976.000.000	-
- Ngân Hàng Phát triển Việt Nam-Khu vực Đông Bắc ⁽⁴⁾	49.289.000.000	-	85.089.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN TP.HCM ⁽⁵⁾	132.843.200.000	-	167.448.690.000	-
Cộng	199.238.352.600	-	281.890.419.160	-

Số nợ vay ngoại tệ cuối năm với số tiền #USD 6.074.568,00 (Số nợ vay ngoại tệ đầu năm với số tiền #USD 7.877.897,41).

⁽¹⁾ Khoản vay theo hợp đồng số 89/07/HCM ngày 02 tháng 1 năm 2007 của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – CN TP.HCM, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 89/07/HCM PL06 ngày 17 tháng 7 năm 2013 sửa đổi hợp đồng tín dụng số 89/07/HCM ngày 02 tháng 1 năm 2007

- Mục đích vay để thanh toán tiền đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT- chiếc 01/KH tại nhà máy đóng tàu Bạch Đằng.

- Lãi suất cho vay: 1,05%/ tháng.

- Thời hạn vay 8 năm kể từ năm 2008 đến năm 2015, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến ngày 29 tháng 7 năm 2020.

- Tài sản đảm bảo: Tàu VTC Phoenix; Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/kh2005.

⁽²⁾ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01261206/01TĐN ngày 02 tháng 01 năm 2007 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01261206/01 TĐN/SĐBS-4 ngày 25 tháng 5 năm 2013.

- Mục đích vay để đầu tư đóng mới tàu chở hàng khô trọng tải 22.500 DWT, chiếc số 03/KH-2004

- Lãi suất SIBOR USD 3 tháng + 2%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/ lần. Lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo ACB sẽ thông báo cho bên vay vào đầu kỳ tính lãi tiếp theo

- Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 11 năm 2020.

- Tài sản bảo đảm: Tàu chở hàng khô VTC DRAGON 22.500 DWT - chiếc số 03/KH 2004

⁽³⁾ Khoản vay theo hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 61/HĐTDTW1 ngày 19 tháng 07 năm 2005 Ngân hàng Phát triển Việt Nam- SGD II, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 61F/2008-HĐTĐĐT-NHPT ngày 15 tháng 10 năm 2008 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung (lần 6) số 83/2011/HĐTĐĐT-SĐBS-NHPT ngày 27 tháng 12 năm 2011.

+ Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT- Chiếc số 04/KH2004

+ Lãi suất: 6,6%/ năm.

+ Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 8/2020.

+ Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT H213SC - Tàu Viễn đông 5.

⁽⁴⁾ Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng sau của Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng (từ tháng 11 năm 2018 đổi tên thành Ngân hàng Phát triển- khu vực Đông Bắc) :

STT	Hợp đồng	Ngày	Số tiền 31/12/2018	
			USD	VND
A	Số 05/2005/HĐTD-TDTW	28/7/2005	-	16.057.000.000
B	Số 07/2006/HĐTD-TDI	06/01/2006	-	33.232.000.000
Cộng			-	49.289.000.000

Công ty đã quá thời hạn thanh toán.

a. Hợp đồng số 05/2005/HĐTD-TDTW ngày 28 tháng 7 năm 2005 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 05/2005/2011/HĐTĐSĐ-TDI ngày 31 tháng 8 năm 2011.

+ Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT

+ Lãi suất: 6,6%/ năm

+ Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn lịch trả nợ đến tháng 8/2020

+ Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Tàu VTC DRAGON

b. Hợp đồng số 07/2006/HĐTD-TDI ngày 6 tháng 11 năm 2006 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 07/2006/2011/HĐTĐSĐ-TDI ngày 31 tháng 8 năm 2011.

+ Mục đích vay để đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT - chiếc số 02/KH2005

+ Lãi suất: 7,8 %/ năm và 9%/năm.

+ Thời hạn vay: 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017. Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 11/2021

+ Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - chiếc số 02/KH2005 - VTC PHOENIX

(5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng doanh nghiệp số 1007968.A.10.HDTD.HCM ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Ngân hàng TMCP Bảo Việt – chi nhánh TP.HCM

- + Mục đích vay để đầu tư mua tàu "Voge Lucia" Có tải trọng 23.620 DWT
- + Lãi suất: 7%/năm cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.
- + Thời hạn vay: 8 năm từ năm 2010 đến năm 2018, Công ty đã quá thời hạn thanh toán và được gia hạn đến tháng 6/2020.
- + Tài sản bảo đảm: tài sản hình thành từ vốn vay là tàu chở hàng viễn dương mang tên "Voge Lucia" Có tải trọng 23.620 DWT (Tàu VTC GLORY)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Số cuối năm			
Vay dài hạn ngân hàng	199.238.352.600	-	199.238.352.600
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – chi nhánh TP.HCM ⁽¹⁾	4.343.375.000	-	4.343.375.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Hà Nội ⁽²⁾	8.086.777.600	-	8.086.777.600
- Ngân Hàng Phát triển Việt Nam- SGD II ⁽³⁾	4.676.000.000	-	4.676.000.000
- Ngân Hàng Phát triển Việt Nam- Khu vực Đông Bắc ⁽⁴⁾	49.289.000.000	-	49.289.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	132.843.200.000	-	132.843.200.000
Cộng	199.238.352.600	-	199.238.352.600
Số đầu năm			
Vay dài hạn ngân hàng	281.890.419.160	87.916.015.000	199.238.352.600
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – chi nhánh TP.HCM ⁽¹⁾	10.107.375.000	5.864.000.000	4.343.375.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội ⁽²⁾	8.269.354.160	1.508.600.000	8.086.777.600
- Ngân Hàng Phát triển Việt Nam- SGD II ⁽³⁾	10.976.000.000	6.300.000.000	4.676.000.000
- Ngân Hàng Phát triển Việt Nam- Khu vực Đông Bắc ⁽⁴⁾	85.089.000.000	35.870.000.000	49.289.000.000
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt – CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	167.448.690.000	38.373.415.000	132.843.200.000
Cộng	281.890.419.160	87.916.015.000	199.238.352.600

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Tăng khác (đánh giá CLTG)	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	281.890.419.160	5.263.948.440	(1.464.815.000)	(86.451.200.000)	199.238.352.600
Cộng	281.890.419.160	5.263.948.440	(1.464.815.000)	(86.451.200.000)	199.238.352.600

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất 47

19c Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Hầu hết các khoản nợ vay và thuê tài chính ngắn hạn đã quá hạn thanh toán và Công ty đã bị ngân hàng kiện ra Tòa án. Công ty phối hợp xử lý tài chính theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Trình bày lý do chưa thanh toán cho từng khoản vay và nợ thuê tài chính

Khoản vay này chưa được thanh toán do Công ty đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có luồng tiền để thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.607.926.805	-	(88.000.000)	1.519.926.805
Quỹ phúc lợi	798.264.999	-	(201.870.000)	596.394.999
Cộng	2.406.191.804	-	(289.870.000)	2.116.321.804

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số đầu năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Lỗi từ hoạt động liên doanh, liên kết		460.569.824		460.569.824
Cộng				460.569.824

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

22. Vốn chủ sở hữu

22a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3		4	5
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	5.056.797.540	(1.072.334.984.588)	(467.534.244.556)
Tăng trong năm trước	20.000.000.000	-	-	677.089.375	-	20.677.089.375
Giảm trong năm trước	-	-	-	(754.461.988)	(453.129.460.552)	(453.883.922.540)
<i>Kết quả kinh doanh</i>					(233.427.116.770)	(233.427.116.770)
<i>Giảm khác</i>					(219.702.343.782)	(219.702.343.782)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.979.424.927	(1.525.464.445.140)	(900.741.077.721)
Tăng trong năm	-	-	-	338.777.750	319.555.799	658.333.549
Giảm trong năm	-	-	-	(477.475.600)	(255.633.817.548)	(256.111.293.148)
<i>Kết quả kinh doanh</i>					(255.299.656.797)	(255.299.656.797)
<i>Giảm khác</i>					(334.160.751)	(334.160.751)
Số dư cuối năm	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(1.780.778.706.889)	(1.156.194.037.320)

22b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ đông vốn Nhà nước (*)	48,997%	298.880.000.000	354.000.000.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	3,279%	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	47,724%	291.123.370.000	235.993.370.000
Cộng	100,000%	609.993.370.000	609.993.370.000

(*) Cổ đông nhà nước là Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Cổ đông vốn Nhà nước	298.880.000.000	48,997%	298.880.000.000	-
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	20.000.000.000	3,279%	20.000.000.000	-
Các cổ đông khác	291.123.370.000	47,724%	291.123.370.000	-
Cộng	609.993.370.000	100,00%	609.993.370.000	-

22c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	609.993.370.000	589.993.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm		20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	609.993.370.000	609.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

22d Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.999.337	60.999.337
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.999.337	60.999.337
Cổ phiếu phổ thông	60.999.337	60.999.337
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.999.337	60.999.337
Cổ phiếu phổ thông	60.999.337	60.999.337
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22e Cổ tức

Trong năm, Tập đoàn không chia cổ tức.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

22f Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thường đột suất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

22g Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Tập đoàn không phân phối lợi nhuận, vì kết quả hoạt động kinh doanh bị lỗ.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	6.579.769.736	-	5.697.038.191
Ngoại tệ các loại (USD)	903.562,25	20.962.671.819	917.111,60	20.817.102.072
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>	<i>903.562,25</i>	<i>20.962.644.200</i>	<i>917.111,60</i>	<i>20.817.075.387</i>
<i>Euro (EUR)</i>	<i>1,04</i>	<i>27.619</i>	<i>1.218,37</i>	<i>26.685</i>

Nợ đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
- Công ty TNHH Phúc Hải		3.474.203.550		3.474.203.550	Không thể thu hồi
- M/S Traun Schiffahrts – Germany		1.726.511.550		1.726.511.550	Không thể thu hồi
- Công ty TNHH Vận tải biển Minh Nam		810.464.637		-	Không thể thu hồi
- Khách hàng khác		568.589.999		496.323.091	Không thể thu hồi
Cộng		6.579.769.736		5.697.038.191	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	16.541.228.947	14.316.369.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ	526.406.950.308	587.922.543.443
Doanh thu khác	-	132.600.000
Cộng	542.948.179.255	602.371.513.148

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	10.574.851.954	9.119.839.295
Cộng	10.574.851.954	9.119.839.295

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.985.812.862	15.508.921.721
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	562.216.098.704	699.742.459.594
Giá vốn của hoạt động KD khác		562.506.340
Cộng	578.201.911.566	715.813.887.655

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	247.209.469	246.294.431
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.097.542.782	1.640.478.427
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	2.756.913.458
Doanh thu hoạt động tài chính khác	93.694.860	127.857.729
Cộng	2.438.447.111	4.771.544.045

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	113.626.790.391	122.147.875.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.016.723.857	1.490.219.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	16.906.424.953	42.386.087
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	1.010.946.757
Chi phí tài chính khác	-	123.116.590
Cộng	132.549.939.201	124.814.544.362

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng môi giới	4.507.812.006	4.911.049.946
Cộng	4.507.812.006	4.911.049.946

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	18.901.680.753	18.428.331.807
Chi phí vật liệu quản lý	243.662.844	195.467.855
Chi phí đồ dùng văn phòng	148.349.642	149.949.828
Chi phí khấu hao TSCĐ	668.514.102	1.645.330.649
Thuế, phí, lệ phí	420.327.290	600.925.233
Chi phí dự phòng	12.147.923.873	15.787.801
Chi phí mua ngoài	7.817.391.988	2.214.153.374
Chi phí khác bằng tiền	3.968.211.211	4.455.965.906
Cộng	44.316.061.703	27.705.912.453

8. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	990.922.344	-
Tiền bồi thường	474.413.363	477.504.678
Thu nhập từ xóa nợ gốc và lãi vay	-	90.000.000.000
Cộng	1.465.335.707	90.477.504.678

9. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	31.691.654.611
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	158.717.079
Chi phí phạt chậm nộp lãi vay	26.589.043.453	-
Chi phí bồi thường...	4.646.584.583	15.932.921.845
Phạt do vi phạm hành chính	6.959.968	921.717.026
Cộng	31.242.588.004	48.705.010.561

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(255.173.247.724)	(233.449.682.401)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	106.166.011.848	-
Chi phí không được trừ khi xác định TNCT	94.330.364	-
Lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017	106.002.856.134	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm của số dư 112 và 131	68.825.350	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(149.007.235.876)	(233.449.682.401)
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	(112.828.156)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(22.565.631)

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

11a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	(255.299.656.797)	(233.427.116.770)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(-)	(-)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(255.299.656.797)	(233.427.116.770)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	60.999.337	60.999.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.185)	(3.827)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	60.999.337	60.999.337
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	60.999.337	60.999.337

11b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(255.299.656.797)	(233.427.116.770)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi		
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(255.299.656.797)	(233.427.116.770)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	60.999.337	60.999.337
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(4.185)	(3.827)

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	60.999.337	60.999.337
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:		
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện	-	-
- Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền	-	-
- Các quyền chọn đã được mua	-	-
- Quyền chọn bán đã phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	60.999.337	60.999.337



12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.526.101.589	190.001.131.488
Chi phí nhân công	229.256.759.821	215.191.643.782
Chi phí khấu hao TSCĐ	149.856.556.978	169.203.149.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.049.530.921	53.943.631.245
Chi phí khác bằng tiền	142.519.248.343	120.091.294.303
Cộng	630.208.197.652	748.430.850.054

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản nhận tiền ký quỹ Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster, Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng (xem thuyết minh số V.5b).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.19)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.19)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty vi phạm thời hạn thanh toán hợp đồng vay, các ngân hàng đã kiện công ty ra Tòa án. Công ty và Ngân hàng tìm kiếm phương án xử lý tài chính tối ưu. Vì vậy có phát sinh các rủi ro tiềm tàng như sau:

- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội liên quan Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01261206/01TĐN ngày 02 tháng 01 năm 2007 tại Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hà Nội và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01261206/01 TĐN/SĐBS-4 ngày 25 tháng 5 năm 2013; Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Tòa án Nhân dân Quận 4 có Quyết định 10/2018/QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Mặc dù chưa được chấp thuận bằng

vấn bản, nhưng qua trao đổi với đại diện của nguyên đơn và thống nhất việc Công ty vẫn duy trì lịch trả nợ gốc theo phương án trả nợ đã thỏa thuận và chưa trả lãi vay.

- Ngân hàng TMCP Á Châu - HCM liên quan Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số SGD.DN. 01220108 ngày 22 tháng 01 năm 2008, hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số SGD.DN. 01130312/MMLC ngày 22 tháng 3 năm 2012, Hợp đồng tín dụng trung- dài hạn số 41222579 ngày 28 tháng 5 năm 2008: Đã có bản án sơ thẩm và Công ty đã nộp đơn xin phúc thẩm tại Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngân hàng INDOVINA liên quan Hợp đồng cấp tín dụng doanh nghiệp số 1007968.A.10.HDTD.HCM ngày 04 tháng 6 năm 2010; Ngày 27 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Quận 4 có Quyết định 09/2018/ QĐST-KDTM chuyển vụ việc lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền. Hiện tại hai bên đang đàm phán phương án tái cơ cấu lịch trả nợ phù hợp với tình hình tài chính của Công ty.

- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam liên quan Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 001D09 ngày 07 tháng 01 năm 2009 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng (số 2) ngày 29 tháng 6 năm: VCB đã khởi kiện Công ty ra Tòa án Nhân dân Quận 4, sau đó vụ việc đã chuyển qua thi hành án được 2 năm. Lúc 19g00 ngày 31/10/2018, tàu VTC Ocean đã được tạm giữ theo yêu cầu của ngân hàng. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục thảo luận với các bên để thống nhất phương án xử lý khoản nợ khả thi, đảm bảo lợi ích tối đa cho các bên.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng và các phụ cấp khác	2.064.396.380	2.360.057.589
Cổ tức	-	-
Cộng	<u>2.064.396.380</u>	<u>2.360.057.589</u>

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

4b. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV	Cổ đông vốn Nhà nước sở hữu 48,997% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. **Chi phí lãi vay vốn hoá**

Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá trong năm.

5. **Báo cáo theo bộ phận**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	350.544.258.675	181.829.068.626	532.373.327.301
Giá vốn hàng bán	417.045.540.487	161.156.371.079	578.201.911.566
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(66.501.281.812)	20.672.697.547	(45.828.584.265)
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	432.991.227.907	160.260.445.946	593.251.673.853
Giá vốn hàng bán	569.845.140.104	145.968.747.551	715.813.887.655
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(136.853.912.197)	14.291.698.395	(122.562.213.802)

5b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khu vực quốc tế	531.280.403.206	417.428.175.881
Khu vực trong nước	1.092.924.095	175.823.497.972
Các khu vực khác	-	-
Cộng	532.373.327.301	593.251.673.853

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a và V.19b).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn tiếp tục lỗ với số tiền (255.299.656.797) VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là (1.780.318.137.065) VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn với số tiền 1.899.127.933.882 VND. Đồng thời tại thuyết minh báo cáo tài chính mục số V.19, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán. Tập đoàn đang đàm phán lại, nhưng chưa có thoả thuận tài chính thay thế. Thực tế này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Tuy nhiên, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV và các cổ đông lớn cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ cho Tập đoàn, không có kế hoạch chấm dứt hoạt động Tập đoàn và Tập đoàn hoạt động liên tục ít nhất 12 tháng kể từ khi kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2018. Do vậy Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Những Thông tin khác

– Thông tin liên quan đến việc chuyển nhượng khu đất có diện tích 2.165,8 m² tại số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp.HCM như sau:

+ Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart) và Công ty TNHH Trung thủy Lancaster hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HD-TTL ngày 24 tháng 7 năm 2015 để thành lập Công ty mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận với số vốn đầu tư là 20.000.000.000 đồng (trong đó: Vitranschart góp 10%, Lancaster góp 90%);

+ Ngày 02 tháng 6 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng mua bán tài sản nhà nước theo hình thức chỉ định số 02/HĐMBNĐ-2016 với Công ty Kho bãi Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty địa ốc Sài Gòn để nhận Quyền sử dụng đất tại số 428, Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp.HCM.

+ Ngày 15 tháng 11 năm 2016, Vitranschart có Biên bản thoả thuận về việc sẽ chuyển nhượng khu đất có diện tích 2.165,8 m² tại số 428 Nguyễn Tất Thành cho Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận với giá chuyển nhượng là 66.697.923.000 đồng bằng giá chuyển nhượng từ Công ty Kho bãi Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn nếu được pháp luật cho phép;

+ Ngày 20 tháng 01 năm 2017, công ty Vitranschart đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 969933, số vào sổ CT 59959 do GD Sở Tài Nguyên và Môi trường TpHCM cấp;

+ Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận đã ứng trước đủ số tiền để Vitranschart chuyển trả cho Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn và nhận được Quyền sử dụng đất nói trên. Tuy nhiên, sau khi có Quyền sử dụng đất, Vitranschart rà soát các văn bản, quy phạm pháp luật liên quan và nhận thấy chưa hội đủ các điều kiện pháp luật để có thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận như quy định tại Biên bản thoả thuận nên chưa ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do vậy, Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận đã kiện Vitranschart ra toà.

Theo phán quyết của Bản án phúc thẩm số 519/2018/KDTM-PT ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Tp.HCM quyết định Vitranchart phải thực hiện chuyển nhượng cho Lancaster Tân Thuận. Căn cứ Bản án Phúc thẩm nêu trên, Công ty Lancaster Tân Thuận đã tự xác lập quyền sử dụng khu đất có diện tích 2.165,8 m² tại số 428 Nguyễn Tất Thành từ Công ty Vitranchart sang Công ty Lancaster Tân Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 969933, số vào sổ CT 59959 ngày 20 tháng 1 năm 2017 do GD Sở Tài Nguyên và Môi trường TpHCM cấp.

- Trong năm, Công ty bị tạm giữ tàu VTC Ocean, các tàu còn lại đã được thế chấp bảo đảm vay ngân hàng, các khoản vay ngân hàng đã quá hạn thanh toán.
- Và Công ty đã được Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – Công ty TNHH MTV - Vinalines (tỷ lệ sở hữu 48,997%) chấp thuận chủ trương bán tàu Viễn Đông 5 để cắt lỗ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

LÊ KIM PHƯƠNG

Kế toán trưởng

MAI THỊ THU VÂN

Tổng Giám đốc



PHẠM THỊ CẨM HÀ

Số: 167/TCKT

V/v: Giải trình kết quả kiểm toán
BCTC Tổng hợp và Hợp nhất năm 2018.

TP HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Điều 11 tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Mã chứng khoán: VST) xin giải trình các nội dung tại Báo cáo Tài chính (BCTC) kiểm toán năm 2018 như sau:

1. Giải trình số liệu chênh lệch từ 5% trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018:

Phù hợp Quy định Chế độ Kế toán doanh nghiệp hiện hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty trình bày lại số đầu năm và cuối năm của một vài khoản mục, theo đó đã làm thay đổi số liệu cuối kỳ giữa BCTC Quý 4/2018 và BCTC năm 2018. Chi tiết tại Bảng giải trình đính kèm.

2. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt có nêu ý kiến ngoại trừ liên quan khả năng hoạt động liên tục, Công ty trình bày như sau:

Mặc dù, chỉ tiêu lũy kế lợi nhuận kế toán lỗ 1.780 tỷ đồng, nhưng Công ty vẫn duy trì hoạt động SXKD ổn định nhờ dòng tiền dương, theo đó lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty dương hơn 20 tỷ đồng.

Công ty đã và đang tích cực thực hiện các giải pháp để tái cơ cấu toàn diện, đặc biệt là tái cơ cấu tài chính tại các ngân hàng, đồng thời cổ đông lớn của Công ty – Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (nắm giữ 48,99% vốn nhà nước) đã cam kết tiếp tục hỗ trợ Công ty, theo đó sẽ kiến nghị cơ chế chính sách trong lĩnh vực kinh tế hàng hải, phù hợp chủ trương tại Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tại Báo cáo chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông năm 2019, Hội Đồng Quản trị Công ty có đề ra nhiều biện pháp khắc phục, trọng tâm gồm:

- Tập trung duy trì phục vụ khách hàng cũ cùng với phát triển khách hàng mới thông qua việc đa dạng tuyến và phương thức khai thác đội tàu. Tăng cường hợp tác với các đối tác tại Việt Nam thực hiện các hợp đồng cung cấp than cho nhà máy điện, clinker cho các nhà máy cement... hợp tác với các khách hàng khu vực, các doanh nghiệp trong và ngoài Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam để cùng khai thác hàng hóa tại khu vực Châu Á.



- Tiếp tục tăng doanh thu và tiết giảm chi phí hoạt động, như: Tận dụng cơ hội thị trường; Tăng cường kiểm soát các loại chi phí chiếm tỉ trọng lớn của doanh nghiệp như nhiên liệu, sửa chữa,...

- Tăng cường quản lý kỹ thuật cho đội tàu và áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (bao gồm đội ngũ sỹ quan, thuyền viên): Công ty tiếp tục rà soát lao động hiện có để điều chỉnh, phân bổ, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo bổ sung hợp lý; Nghiên cứu triển khai xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả công việc KPI theo phương pháp thẻ điểm cân bằng (BSC) trong Công ty.

- Phát triển hoạt động cung cấp thuyền viên: Nâng cao năng lực xuất khẩu thuyền viên, phấn đấu tăng 5% số thuyền viên đi thuê.

Trên đây là ý kiến giải trình của VST kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng kính chào. *VT*

Nơi nhận :

- Như trên
- HĐQT, BKS (báo cáo)
- Tký Cty
- Lưu VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Cẩm Hà

BẢNG GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN

(Đính kèm công văn **QTCTCKT** ngày 27/03/2019)

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo BCTC Quý 4/2018 (1)	Số liệu theo BCTC năm 2018 đã kiểm toán (2)	Chênh lệch (2) - (1)	Ảnh hưởng	Ghi chú
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	145.404.216.281	0	-145.404.216.281	BCTC HN; BCTC TH	Hoạt động kinh doanh của Công ty không có lợi nhuận trong tương lai gần nên chưa đủ điều kiện ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.906.000.000	2.603.150.880	-2.302.849.120	BCTC HN	Điều chỉnh khoản dự phòng lỗ của Công ty liên kết do hợp nhất nhằm.
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.139.483.375	742.160.564.780	727.021.081.405	BCTC HN; BCTC TH	Phân loại lại khoản mục lãi vay phải trả từ dài hạn sang ngắn hạn
Chi phí phải trả dài hạn	333	727.021.081.405	0	-727.021.081.405	BCTC HN; BCTC TH	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	118.092.710.296	1.177.570.597.159	1.059.477.886.863	BCTC HN; BCTC TH	Phân loại lại nợ gốc vay từ dài hạn sang ngắn hạn theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	1.258.716.239.463	199.238.352.600	-1.059.477.886.863	BCTC HN; BCTC TH	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	460.569.824	460.569.824	BCTC HN	Tăng do hợp nhất kinh doanh theo yêu cầu của Kiểm toán. Đây chỉ là kỹ thuật hợp nhất BCTC có Công ty liên kết
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-1.632.611.071.664	-1.780.778.706.889	-148.167.635.225	BCTC HN; BCTC TH	Tăng 148 tỷ đồng do: + Điều chỉnh giảm Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 145,4 tỷ đồng. + Điều chỉnh giảm Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết 2,3 tỷ đồng + Tăng Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 0,4 tỷ đồng.
Chi phí tài chính	30	159.138.982.654	132.549.939.201	26.589.043.453	BCTC HN; BCTC TH	Điều chỉnh số lãi vay theo lãi suất phạt ước tính sang khoản mục chi phí khác.
Chi phí khác	33	4.653.544.551	31.242.588.004	26.589.043.453	BCTC HN; BCTC TH	

Ghi chú: "BCTC HN" là Báo cáo tài chính Hợp nhất; "BCTC TH" là Báo cáo tài chính Tổng hợp